



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2022 - 2023

MÔN: TOÁN 6

PHẦN I - SỐ HỌC

I.1 Trắc nghiệm

Câu 1. Viết phân số $\frac{7}{-40}$ dưới dạng số thập phân là

- A. $-0,175$. B. $0,175$. C. $0,75$. D. $-0,75$.

Câu 2. Số số nguyên x thỏa mãn $-\frac{2}{3} - \frac{7}{5} < x < -\frac{3}{4} \cdot \frac{5}{11} + \frac{-3}{4} \cdot \frac{6}{11}$ là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 3. Số x thỏa mãn $\frac{x}{4} > \frac{9}{12}$ là

- A. $x = 3$. B. $x = 4$. C. $x = 2$. D. $x = 0$.

Câu 4. Phân số nghịch đảo của $-\frac{7}{3}$ là

- A. $-\frac{3}{7}$. B. $2\frac{1}{3}$. C. $\frac{3}{-2}$. D. $-\frac{7}{3}$.

Câu 5. Tập hợp A các số nguyên x thỏa mãn $\frac{28}{-4} \leq x < \frac{-21}{7}$ là

- A. $A = \{-7; -6; -5; -4; -3\}$. B. $A = \{-7; -6; -5; -4\}$.
C. $A = \{-8; -7; -6; -5; -4\}$. D. $A = \{-6; -5; -4; -3\}$.

Câu 6. Giá trị $x \in \mathbb{Z}$ biết $\frac{7}{4} + \frac{-5}{3} \leq \frac{x}{12} \leq \frac{-5}{6} + 1$ là

- A. $x \in \{1; 2\}$. B. $x \in \{1\}$.
C. $x \in \{0; 1; 2\}$. D. $x \in \{-1; 0; 1\}$.

Câu 7. So sánh $a = \frac{5}{-3}$ và $b = -\frac{11}{3}$ ta được

- A. $a > b$. B. $a \leq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.

Câu 8. Các phân số $\frac{3}{4}; \frac{-5}{6}; \frac{1}{2}; \frac{-2}{3}; -1$, xếp theo thứ tự từ bé đến lớn có kết quả đúng là

- A. $\frac{3}{4}; \frac{-5}{6}; \frac{1}{2}; \frac{-2}{3}; -1$. B. $-1; \frac{-5}{6}; \frac{-2}{3}; \frac{1}{2}; \frac{3}{4}$.
C. $\frac{-5}{6}; \frac{-2}{3}; -1; \frac{1}{2}; \frac{3}{4}$. D. $\frac{-5}{6}; \frac{-2}{3}; -1; \frac{3}{4}; \frac{1}{2}$.

Câu 9. Tổng $\frac{-4}{13} + \frac{9}{-13}$ bằng

- A. 1. B. -1 . C. $\frac{5}{13}$. D. $-\frac{5}{13}$.

Câu 10. Số đối của $-\frac{9}{11}$ là

- A. $\frac{11}{9}$. B. $\frac{9}{11}$. C. $\frac{9}{-11}$. D. $-\frac{11}{9}$.

Câu 11. Giá trị của biểu thức $\frac{-1}{2} - \frac{-3}{4}$ là

A. $\frac{2}{8}$.

B. $\frac{5}{4}$.

C. $-\frac{1}{2}$.

D. $-\frac{5}{4}$.

Câu 12. Kết quả của phép tính $\left(1 - \frac{1}{2}\right)\left(1 - \frac{1}{3}\right)\left(1 - \frac{1}{4}\right) \dots \left(1 - \frac{1}{9}\right)$ là

A. $\frac{1}{6}$.

B. $\frac{1}{7}$.

C. $\frac{1}{8}$.

D. $\frac{1}{9}$.

Câu 13. Số nguyên x thỏa mãn $\frac{21}{18} = \frac{x}{6}$ là

A. $x = 7$.

B. $x = 5$.

C. $x = 15$.

D. $x = 6$.

Câu 14. Cho x là số thỏa mãn $x + \frac{5}{2.7} + \frac{5}{7.12} + \frac{5}{12.17} + \dots + \frac{5}{37.42} = \frac{-11}{21}$. Câu nào dưới đây đúng?

A. x nguyên âm.

B. $x = 0$.

C. x nguyên dương.

D. x là phân số.

Câu 15. Một giá sách ở thư viện có 2 ngăn. Ban đầu số sách ở ngăn A bằng $\frac{3}{5}$ số sách ở

ngăn B. Nếu chuyển 5 quyển từ ngăn A sang ngăn B thì số sách ở ngăn A bằng $\frac{1}{2}$ số sách ở

ngăn B. Số sách lúc đầu ở ngăn A là

A. 75.

B. 45.

C. 65.

D. 25.

Câu 16. $\frac{5}{6}$ của 1 giờ có số phút là

A. 30 phút.

B. 35 phút.

C. 45 phút.

D. 50 phút.

Câu 17. Sắp xếp các số thập phân 7,32; -15,7; -0,9; 6,29 theo thứ tự tăng dần

A. 7,32; -15,7; -0,9; 6,29.

B. -0,9; -15,7; 6,29; 7,32.

C. -15,7; -0,9; 6,29; 7,32.

D. -0,9; 6,29; 7,32 -15,7.

Câu 18. Lớp 6A có 12 học sinh nữ, chiếm 40% số học sinh cả lớp. Số học sinh lớp 6A là

A. 30.

B. 48.

C. 72.

D. 40.

Câu 19. Một đội thiếu niên phải trồng 30 cây xanh. Sau 1 tiếng đội trồng được $\frac{1}{6}$ số cây.

Đội còn phải trồng số cây là

A. 5.

B. 6.

C. 25.

D. 26.

Câu 20. Tỉ số của $\frac{-3}{5}$ với phân số nghịch đảo của $-1\frac{2}{5}$ bằng

A. $\frac{3}{7}$.

B. $\frac{-7}{3}$.

C. $\frac{-25}{21}$.

D. $\frac{21}{25}$.

Câu 21. Biết $\frac{2}{3}$ của một số bằng 7,2. Số đó là

A. 10,8.

B. $\frac{3}{2}$.

C. 1,2.

D. $\frac{14,2}{8}$.

Câu 22. Biết 75% của một mảnh vải dài 3,75 m. Cả mảnh vải đó dài

A. 4,5 m.

B. 5 m.

C. 2,8 m.

D. 1,25 m.

Câu 23. Biết $1\frac{1}{3}$ quả dưa hấu nặng 3,2 kg. Quả dưa hấu nặng số kg là

A. 4,2 kg.

B. 2,4 kg.

C. 24 kg.

D. 3,2 kg.

Câu 24. Làm tròn số thập phân 81,24035 đến hàng phần trăm ta được số

A. 81,24.

B. 81,25.

C. 81.

D. 81,240.

Câu 25. Chia đều một sợi dây dài 17 cm thành 4 đoạn bằng nhau. Độ dài mỗi đoạn dây (làm tròn chữ số hàng thập phân thứ nhất) là

A. 4,25 cm.

B. 4,3 cm.

C. 4 cm.

D. 4,5 cm.

I.2 Tự luận

Bài 1. Thực hiện phép tính:

a) $\frac{3}{8} - \left(\frac{3}{4} - \frac{1}{2} \right)$

b) $\frac{-2}{3} + \frac{3}{4} - \frac{1}{2} + \frac{1}{6}$

c) $\frac{1}{2} \cdot \frac{-3}{4} \cdot \frac{-5}{8} \cdot \frac{-8}{9}$

d) $4\frac{1}{2} : \left(\frac{5}{2} - 3\frac{3}{4} \right) + \frac{-2}{3}$

Bài 2. Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $\left(4\frac{5}{37} - 3\frac{4}{5} + 8\frac{15}{29} \right) - \left(3\frac{5}{37} - 6\frac{14}{29} \right)$

b) $\frac{7}{-25} + \frac{-18}{25} + \frac{4}{23} + \frac{5}{7} + \frac{19}{23}$

c) $\frac{-5}{17} \cdot \frac{-9}{23} + \frac{-9}{23} \cdot \frac{22}{17}$

d) $\frac{-7}{19} \cdot \frac{8}{11} - \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} - \frac{12}{19}$

Bài 3. Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $A = \frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{61.63}$

b) $B = \frac{2}{1.4} + \frac{2}{4.7} + \frac{2}{7.11} + \dots + \frac{2}{100.103}$

c) $C = \frac{10}{56} + \frac{10}{140} + \frac{10}{260} + \dots + \frac{10}{1400}$

Bài 4. Tìm x , biết:

a) $\frac{2}{3} + \frac{1}{3} : 3x = 20\%$

b) $\frac{3-x}{5-x} = \frac{6}{11}$

c) $\frac{29}{30} - \left(\frac{13}{23} + x \right) = \frac{7}{69}$

d) $\frac{1}{2}x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{12}$

e) $\left(1\frac{1}{3} - 25\%x - \frac{5}{12} \right) - 2x = 1,6 : \frac{3}{5}$

f) $\frac{1}{2} \left(x - \frac{2}{3} \right) - \frac{1}{3}(2x - 3) = x$

g) $2 \left(\frac{1}{2} - x \right) - 3 \left(x - \frac{1}{3} \right) = \frac{7}{2}$

Bài 5. Tìm các số nguyên x thỏa mãn:

a) $\frac{-1}{4} : \frac{-3}{4} + \frac{1}{2} < x < \frac{7}{8} - \frac{1}{2} : \frac{-5}{6}$

b) $\frac{7}{x} + \frac{4}{5.9} + \frac{4}{9.13} + \dots + \frac{4}{41.45} = \frac{29}{45}$

c) $x - \frac{20}{11.13} - \frac{20}{13.15} - \frac{20}{15.17} - \dots - \frac{20}{53.55} = \frac{3}{11}$

Bài 6. Ba lớp 6 của trường tổng cộng có 160 học sinh. Số học sinh lớp 6A chiếm 30% so với tổng số học sinh, số học sinh lớp 6B bằng $\frac{17}{12}$ số học sinh lớp 6A, còn lại là số học sinh lớp 6C. Tính số học sinh mỗi lớp?

Bài 7. Lớp 6A có 60 học sinh chia làm 3 loại: Trung bình, khá và giỏi. Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{5}$ số học sinh khá, số học sinh trung bình bằng $\frac{2}{3}$ tổng số học sinh khá và giỏi. Hỏi số học sinh giỏi, khá, trung bình của lớp 6A?

Bài 8. Ba người thợ chia nhau tiền công. Người thứ nhất được $\frac{2}{9}$ tổng số tiền, người thứ hai được $\frac{3}{8}$ tổng số tiền, người thứ ba được số tiền nhiều hơn người thứ hai là 300000 đồng. Hỏi mỗi người được nhận bao nhiêu tiền công?

Bài 9. Học kì I lớp 6B có số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{14}$ số học sinh còn lại, sau học kì II có thêm 2 bạn đạt học sinh giỏi nên số học sinh giỏi của lớp 6B bằng $\frac{2}{15}$ số học sinh của lớp. Hỏi lớp 6B có bao nhiêu học sinh? Có bao nhiêu học sinh giỏi?

Bài 10. Đầu năm học, số học sinh nữ của lớp 6A bằng 90% số học sinh nam. Giữa năm học có thêm 4 học sinh nam chuyển vào lớp nên số học sinh nữ bằng 75% số học sinh nam. Tính xem đầu năm học, lớp 6A có bao nhiêu học sinh.

Bài 11. Một nhóm công nhân được giao trồng một số cây. Ngày thứ nhất nhóm trồng được $\frac{2}{5}$ số cây. Ngày thứ hai nhóm trồng được $\frac{5}{11}$ số cây còn lại. Biết rằng ngày thứ ba nhóm trồng nốt 180 cây thì hoàn thành công việc. Ban đầu mỗi nhóm được giao bao nhiêu cây?

Bài 12.

Cho $A = \frac{1}{1.2} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{999.1000}$ $B = \frac{1}{501.1000} + \frac{1}{502.999} + \dots + \frac{1}{999.502} + \frac{1}{1000.501}$. Tính $\frac{A}{B}$.

Bài 13. Tính $A = \frac{3}{4} \cdot \frac{8}{9} \cdot \frac{15}{16} \cdot \dots \cdot \frac{9999}{10000}$.

Bài 14. Cho $A = \frac{1}{2} \cdot \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{6} \cdot \dots \cdot \frac{2499}{2500}$. Chứng minh: $A < \frac{1}{49}$.

Bài 15. Rút gọn:

$$a) A = \frac{\frac{1}{1.300} + \frac{1}{2.301} + \frac{1}{3.302} + \dots + \frac{1}{101.400}}{\frac{1}{1.102} + \frac{1}{2.103} + \frac{1}{3.104} + \dots + \frac{1}{299.400}}$$

$$b) B = \frac{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{200}}{\frac{1}{199} + \frac{2}{198} + \frac{3}{197} + \dots + \frac{198}{2} + \frac{199}{1}}$$

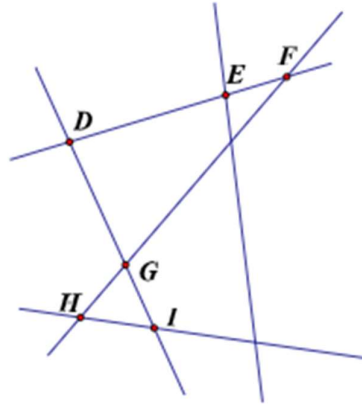
Bài 16. Cho phân số: $B = \frac{8n+193}{4n+3} (n \in \mathbb{Z})$

- Tìm n để B có giá trị là số nguyên tố.
- Tìm n để B là phân số tối giản.
- Tìm giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất của B .

PHẦN II – HÌNH HỌC

II.1 Trắc nghiệm

Câu 1. Có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ



A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 2. Nhà bốn bạn Nam, Vũ, Minh, An cùng nằm trên một tuyến đường thẳng. Nhà Nam nằm chính giữa hai nhà An và Vũ, nhà Vũ nằm chính giữa nhà Minh và Nam. Biết khoảng cách từ nhà Nam tới nhà Vũ bằng 600m. Khoảng cách giữa nhà An và nhà Minh bằng

A. 180 m.

B. 120 m.

C. 1800 m.

D. 1200 m.

Câu 3. Cho $AB = 3\text{ cm}$, $BC = 11\text{ cm}$, $AC = 8\text{ cm}$. Điểm nằm giữa hai điểm còn lại là

A. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C.

B. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C.

C. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B.

D. Không có điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

Câu 4. Khẳng định nào sau đây **sai**?

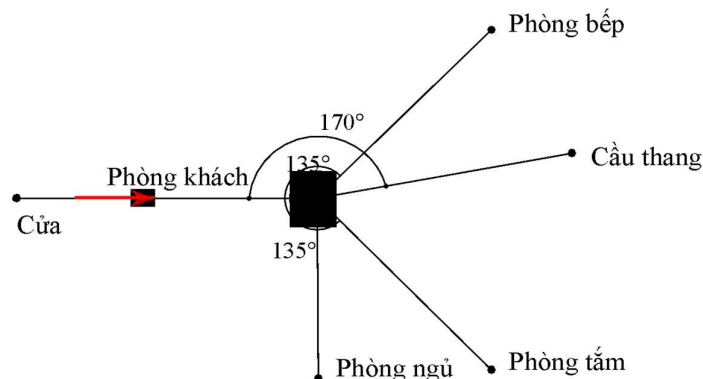
A. Góc nhọn nhỏ hơn góc vuông.

B. Góc tù lớn hơn góc nhọn.

C. Góc tù nhỏ hơn góc bẹt.

D. Góc vuông là góc lớn nhất.

Câu 5. Điền từ thích hợp vào chỗ chấm. Đi từ cửa đến phòng khách rẽ trái theo góc 135° thì đến ...



A. phòng bếp.

B. cầu thang.

C. phòng tắm.

D. phòng ngủ.

Câu 6. Biết khi hai kim đồng hồ chỉ vào hai số liên tiếp nhau thì góc giữa hai kim đồng hồ là 30° . Góc tạo bởi kim phút và kim giờ tại thời điểm 7 giờ là

A. 70° .

B. 30° .

C. 150° .

D. 180° .

Câu 7. Cho M nằm giữa hai điểm A và B. Biết $AM = 3\text{ cm}$; $AB = 8\text{ cm}$. Độ dài đoạn thẳng MB là?

A. 5 cm.

B. 4 cm.

C. 6 cm.

D. 11 cm.

Câu 8. Cho 10 điểm trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Cứ qua 2 điểm kẻ một đường thẳng. Số đường thẳng được tạo thành là

A. 45.

B. 90.

C. 10.

D. 110.

Câu 9. Bạn Hoa chọn hai chiếc bút từ 5 chiếc bút có 5 màu khác nhau trên giá. Số kết quả có thể là

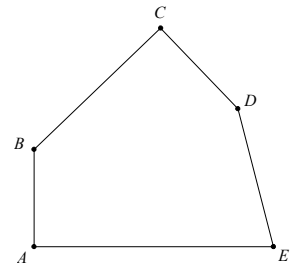
A. 2.

B. 5.

C. 10.

D. 20.

Câu 10. Cho hình vẽ dưới đây. Khẳng định **đúng** là



A. Góc $\widehat{A}$, $\widehat{E}$, $\widehat{C}$ là góc vuông, góc $\widehat{B}$, $\widehat{D}$ là góc nhọn.

B. Góc $\widehat{A}$, $\widehat{C}$ là góc vuông, góc $\widehat{B}$, $\widehat{D}$ là góc nhọn, góc $\widehat{E}$ là góc tù.

C. Góc $\widehat{A}$, $\widehat{C}$ là góc vuông, góc $\widehat{B}$, $\widehat{D}$ là góc tù, góc $\widehat{E}$ là góc nhọn.

D. Góc $\widehat{A}$, $\widehat{E}$, $\widehat{C}$ là góc nhọn, góc $\widehat{B}$, $\widehat{D}$ là góc tù.

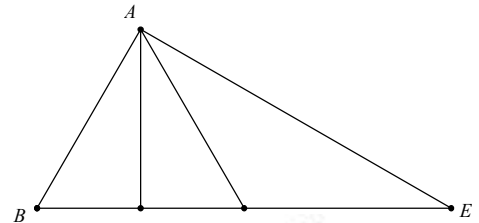
Câu 11. Số góc nhọn có trong hình dưới đây là

A. 4.

B. 7.

C. 9.

D. 8.



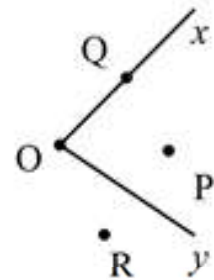
Câu 12. Cho hình vẽ. Các điểm nằm bên trong góc xOy là

A. điểm Q.

B. điểm P.

C. điểm R.

D. điểm R và P.



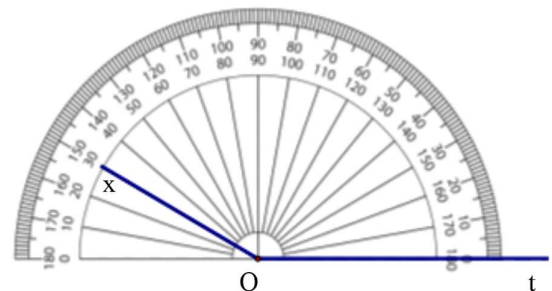
Câu 13. Góc $\widehat{xOt}$ dưới đây có số đo là

A. 150° .

B. 30° .

C. 40° .

D. 160° .



Câu 14. Ba đường thẳng cắt nhau tại một điểm thì tạo thành bao nhiêu góc?

A. 15.

B. 30.

C. 8.

D. 6.

II.2 Tự luận

Bài 18. Cho đoạn thẳng AB dài 3 cm. Lấy M là trung điểm của đoạn thẳng AB . Lấy điểm N trên tia đối của tia AM sao cho $AN = 2$ cm.

a) Vẽ hình.

b) Tính độ dài MN .

Bài 19. Cho đoạn thẳng AB dài 4 cm. Lấy các điểm M, N, P lần lượt là trung điểm của các đoạn thẳng AB, AM, BM .

a) Tính độ dài NP .

b) Nếu M chỉ là một điểm thuộc đoạn thẳng AB thì độ dài NP sẽ thay đổi như thế nào? Vì sao?

Bài 20. Cho đoạn thẳng AB dài 4 cm. Lấy điểm M nằm trên tia đối của tia AB . Gọi N, P lần lượt là trung điểm của MA, MB . Tính độ dài NP .

Bài 21. Trên tia Ax lấy điểm H, K sao cho $AH = 4\text{cm}$, $AK = 8\text{cm}$.

a) H có là trung điểm của AK không? Vì sao?

b) Trên tia đối của tia Ax lấy P sao cho A là trung điểm của đoạn PH . So sánh PH và AK .

c) Trên đoạn thẳng PH lấy điểm I sao cho $PI = 3\text{cm}$. Tính độ dài HI .

PHẦN III – MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

III.1 Trắc nghiệm

Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 20, 21, 22.

Một cửa hàng bán ô tô thống kê số lượng ô tô bán được trong bốn quý năm 2021 được kết quả như sau:

Quý 1	  
Quý 2	   
Quý 3	 
Quý 4	  
 : 10 chiếc xe,  : 5 chiếc xe	

Câu 1. Tổng số xe bán được trong bốn quý là

- A. 11 chiếc. B. 110 chiếc. C. 115 chiếc. D. 12 chiếc.

Câu 2. Số xe bán được nhiều nhất trong 1 quý là

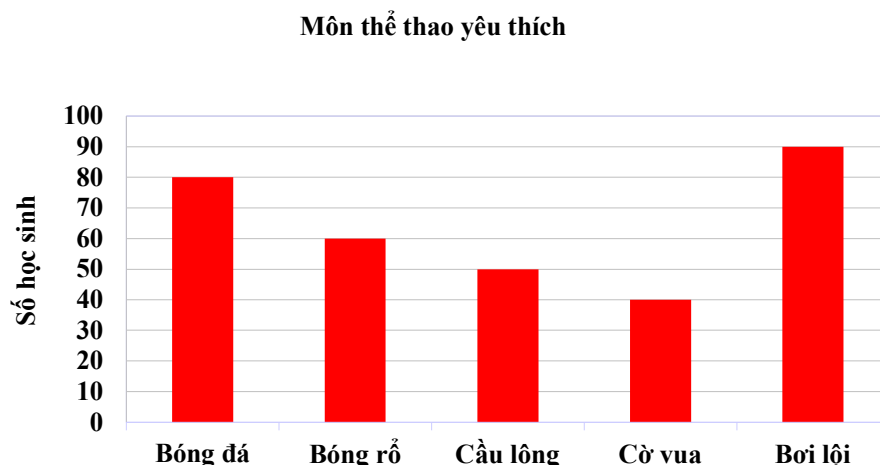
- A. 4. B. 40. C. 30. D. 45.

Câu 3. Quý 4 bán được nhiều hơn quý 3 bao nhiêu chiếc xe?

- A. 0,5. B. 1. C. 5. D. 10.

Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 23, 24, 25.

Biểu đồ sau đây cho biết môn thể thao yêu thích nhất của các bạn học sinh khối 6 một trường THCS.



Câu 4. Môn thể thao được yêu thích nhất là

- A. Bóng đá. B. Bóng rổ. C. Cầu lông. D. Bơi lội.

Câu 5. Số HS thích bóng đá nhiều hơn số HS thích bóng rổ là

- A. 20. B. 80. C. 60. D. 10.

Câu 6. Số học sinh thích môn cầu lông là?

- A. 40. B. 50. C. 60. D. 80.

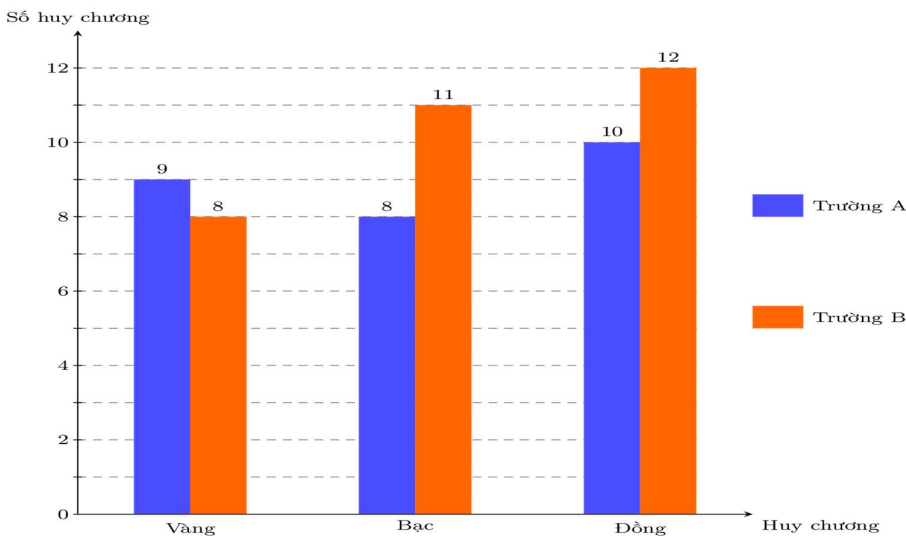
Câu 7. Biểu đồ bên nói về số thóc nhà bác Hà đã thu hoạch trong ba năm 2000, 2001, 2002. Dựa vào biểu đồ hãy cho biết trong cả ba năm bác Hà thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

- A. 50. B. 120.
C. 30. D. 12.



Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 27, 28

Hai trường A và B đã tổ chức ngày hội thể thao nhân kỉ niệm ngày thành lập Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Biểu đồ cột kép ở Hình 6 biểu diễn số huy chương Vàng, Bạc, Đồng của hai trường A và B.



Câu 8. Tổng số huy chương vàng của trường A và trường B là

- A. 9. B. 8. C. 17. D. 58.

Câu 9. Trường B có số huy chương đồng nhiều hơn trường A là

- A. 2. B. 3. C. 1. D. 4.

Câu 10. Gieo một đồng xu một số lần, kết quả thu được như sau: N S S S N S S N S N. Số lần xảy ra sự kiện “Gieo được mặt sấp” là

- A. 2. B. 3. C. 6. D. 9.

Câu 11. Một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng tím. Lấy ra ngẫu nhiên một quả bóng từ hộp. Sự kiện nào sau đây là sự kiện chắc chắn?

- A. Bóng lấy ra có màu xanh.
 B. Bóng lấy ra không có màu xanh.
 C. Bóng lấy ra có màu hồng.
 D. Bóng lấy ra không có màu hồng.

Câu 12. Khánh gieo một con xúc xắc 50 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	4	10	11	7	12	6

Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 5 chấm là

- A. $\frac{1}{10}$. B. $\frac{6}{25}$. C. $\frac{2}{25}$. D. Đáp án khác.

III.2 Tự luận

Bài 1. Gieo hai con xúc xắc cùng lúc. Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện “Tổng số chấm xuất hiện là số nguyên tố xảy ra”

Bài 2. Để kiểm định một con xúc xắc (có 6 mặt, mỗi mặt là số tự nhiên từ 1 đến 6) có đảm bảo chất lượng người ta tung 30 lần và lập bảng thống kê sau:

Số chấm	1	2	3	4	5	6
Số lần	5	6	7	8	4	0

- a) Vẽ biểu đồ cột thể hiện bảng thống kê trên.
 b) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện “Số chấm xuất hiện là 2”, “Số chấm xuất hiện là 6” “Số chấm xuất hiện là số chẵn”, “Số chấm xuất hiện không nhỏ hơn 3”.
 c) Nhận xét về chất lượng của con xúc xắc.

Bài 3. Một thùng kín có 4 loại bi màu: lục, lam, chàm, tím. Trong một trò chơi người ta lấy ngẫu nhiên một viên bi, ghi lại màu rồi trả lại bi vào thùng. Sơn thực hiện 100 lần rồi ghi lại kết quả sau:

Màu	Lục	Lam	Chàm	Tím
Số lần	20	30	45	5

a) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:

- i) Sơn lấy được viên bi màu Lục hoặc Lam
- ii) Sơn lấy được viên bi không phải màu Tím
- iii) Sơn lấy được viên bi màu Cam.

b) Dựa vào xác suất thực nghiệm của các sự kiện lấy được viên bi màu N (N là một trong bốn màu ở trên). Hãy dự đoán viên bi có số lượng lớn nhất và ít nhất trong thùng.

Bài 4. Kết quả kiểm tra môn Toán của một lớp 6 được liệt kê như sau:

9 8 10 6 6 4 3 7 9 6 5 5 8 8 7 7 5 7 8 6
 7 7 9 5 6 8 5 9 9 5 6 7 5 7 6 6 3 5 7 9

- a) Lập bảng thống kê điểm kiểm tra môn Toán của lớp.
- b) Vẽ biểu đồ cột thể hiện bảng thống kê trên.
- c) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:
 - i) “Điểm của bạn được chọn đặt trên 7”
 - ii) “Điểm của bạn được chọn là số lẻ”
 - iii) “Điểm của bạn được chọn chia hết cho 3”.